atmosphere (n)

/ˈætməsfɪə(r)/

bầu không khí, khí quyển



anthem (n)

/ˈænθəm/

bài quốc ca, bài ca



carpenter (n)

/ˈkɑ:pəntə(r)/

thợ mộc



curriculum (n)

/kəˈrɪkjələm/

chương trình học



critic (n)

/ˈkrɪtɪk/

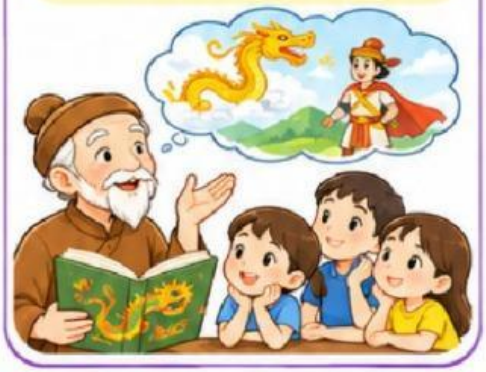
nhà phê bình



folk tale (n)

/ˈfəʊk teɪl/

truyện dân gian



fame (n)

/feɪm/

sự nổi tiếng



portrait (n)

/ˈpɔ:trət/

chân dung



photographer (n)

/fəˈtɒgrəfə(r)/

nhiếp ảnh gia



LIVEWORKSHEETS

parade (n)
/pəˈreɪd/
cuộc diễu hành



review (n)
/rɪˈvjuː/
bài đánh giá, nhận xét



songwriter (n)
/ˈsɒŋraɪtə(r)/
người sáng tác bài hát



world heritage (n)
/ˌwɜːld ˈherɪtɪdʒ/
di sản thế giới



impression (n)
/ɪmˈpreʃn/
ấn tượng



art gallery (n)
/ˈɑːt gæləri/
phòng trưng bày nghệ thuật



education (n)
/ˌedʒuˈkeɪʃn/
giáo dục



educator (n)
/ˈedʒukeɪtə(r)/
nhà giáo dục



original (n)
/əˈrɪdʒənl/
bản gốc



LIVEWORKSHEETS

contest (n)

/ˈkɒntest/

cuộc thi, cuộc tranh tài



decision (n)

/dɪˈsɪʒn/

quyết định



vision (n)

/ˈvɪʒn/

tầm nhìn



choir (n)

/ˈkwaɪə(r)/

dàn hợp xướng



character (n)

/ˈkærəktə(r)/

nhân vật



puppet (n)

/ˈpʌpɪt/

con rối



action (n)

/ˈækʃn/

hành động



composer (n)

/kəmˈpəʊzə(r)/

nhà soạn nhạc



pleasure (n)

/ˈpleʒə(r)/

niềm vui, sự thích thú



LIVEWORKSHEETS

tourist (n)

/ˈtʊərɪst/

khách du lịch



region (n)

/ˈriːdʒən/

vùng, khu vực



puppetry (n)

/ˈpʌpɪtri/

nghệ thuật múa rối



comedy (n)

/ˈkɒmədi/

hài kịch



performance (n)

/pəˈfɔːməns/

buổi biểu diễn



vacation (n)

/veɪˈkeɪʃn/

kỳ nghỉ



exhibition (n)

/ˌeksɪˈbɪʃn/

cuộc triển lãm



talent (n)

/ˈtælənt/

tài năng



cello (n)

/ˈtʃeləʊ/

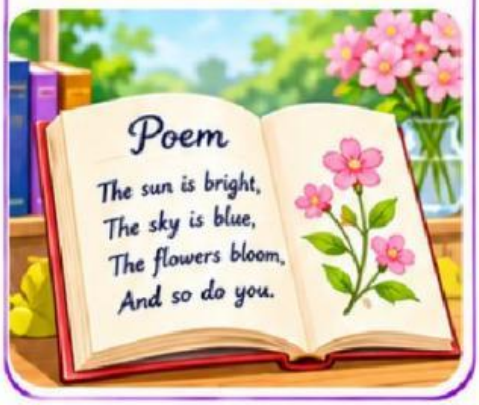
đàn cello



LIVEWORKSHEETS

poem (n)
/ˈpəʊɪm/

bài thơ



poet (n)
/ˈpəʊɪt/

nhà thơ



instrument (n)
/ˈɪnstrəmənt/

nhạc cụ



sculpture (n)
/ˈskʌlptʃə(r)/

tác phẩm điêu khắc



process (n)
/ˈprəʊses/

quá trình, quy trình



audience (n)
/ˈɔːdiəns/

khán giả



entertainment (n)
/ˌentəˈteɪnmənt/

sự giải trí,
hoạt động giải trí



verse (n)
/vɜːs/

khổ thơ, đoạn thơ



object (n)
/ˈɒbdʒɪkt/

đồ vật, vật thể



LIVEWORKSHEETS

socialist republic (n)

/ˌsəʊʃəlɪst rɪˈpʌblɪk/

nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa



book fair (n)

/ˈbʊk feə(r)/

hội chợ sách



success (n)

/səkˈses/

sự thành công



pottery (n)

/ˈpɒtəri/

đồ gốm; nghề làm gốm



ceramic (n)

/səˈræmɪk/

đồ gốm, đồ sứ



role (n)

/rəʊl/

vai trò



orchestra (n)

/ˈɔːkɪstrə/

dàn nhạc



personality (n)

/ˌpɜːsəˈnæləti/

tính cách; cá tính



LIVEWORKSHEETS

Buddhism (n)

/ˈbʊdɪzəm/

Phật giáo



Confucianism (n)

/kənˈfjuːʃənɪzəm/

Nho giáo



Taoism (n)

/ˈdaʊɪzəm/

Đạo giáo



melody (n)

/ˈmelədi/

giai điệu



idol (n)

/ˈaɪdl/

thần tượng



genre (n)

/ˈʒɒnrə/

thể loại



lacquerware (n)

/ˈlækəweə(r)/

đồ sơn mài



basketry (n)

/ˈbɑːskɪtri/

nghề đan lát



LIVEWORKSHEETS

appear (v)

/əˈpɪə(r)/

xuất hiện



compel (v)

/kəmˈpel/

buộc, ép buộc



celebrate (v)

/ˈselɪbreɪt/

kỷ niệm;
ăn mừng



consider (v)

/kənˈsɪdə(r)/

cân nhắc;
xem xét



prefer (v)

/prɪˈfɜ:(r)/

thích hơn



plan (v)

/plæn/

lên kế hoạch;
dự định



perform (v)

/pəˈfɔ:m/

biểu diễn;
thực hiện



rehearse (v)

/rɪˈhɜ:s/

diễn tập;
tập dượt



LIVEWORKSHEETS

educate (v)

/ˈedʒukeɪt/

giáo dục, dạy dỗ



originate in (v)

/əˈrɪdʒɪneɪt ɪn/

bắt nguồn từ, khởi nguồn ở



perform (v)

/pəˈfɔːm/

biểu diễn; thực hiện



contain (v)

/kənˈteɪn/

chứa, bao gồm



decide (v)

/dɪˈsaɪd/

quyết định



compose (v)

/kəmˈpəʊz/

sáng tác (nhạc)



applaud (v)

/əˈplɔːd/

vỗ tay tán thưởng



admire (v)

/ədˈmaɪə(r)/

ngưỡng mộ, khâm phục



LIVEWORKSHEETS